

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **1087** /PECC2-TCKT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2022

V/v Công bố thông tin của Công ty
niêm yết: “Báo cáo tài chính kiểm toán
Khối Văn Phòng năm 2021”.

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2.
2. Mã chứng khoán: TV2.
3. Địa chỉ trụ sở chính: 32 Ngô Thời Nhiệm, Phường Võ Thị Sáu, Q.3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.
4. Điện thoại: (84-8) 222 16468 Fax: (84-8) 222 10 408.
5. Người đại diện theo Pháp luật:
Ông Nguyễn Chơn Hùng – Chủ Tịch Hội đồng quản trị.
6. Nội dung công bố thông tin:
Báo cáo tài chính Khối Văn Phòng năm 2021 của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 đã được kiểm toán bởi Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Ernst & Young Việt Nam, ký ngày 25 tháng 03 năm 2022 bao gồm:
 - Bảng Cân đối kế toán
 - Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh
 - Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ
 - Thuyết minh báo cáo tài chính.
7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: <http://www.pecc2.com>.

Trân trọng,

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT.

Đính kèm:

- Báo cáo tài chính kiểm toán
Khối Văn Phòng năm 2021.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



NGUYỄN CHƠN HÙNG

**Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2
- Khối văn phòng**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



**Building a better
working world**

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2
- Khối văn phòng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 - Khối Văn Phòng

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 48

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 - Khối Văn Phòng

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 ("Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300420157 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29 tháng 10 năm 2007, và theo GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 19 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 10 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch TV2 theo Quyết định Số 134/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2019.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là tư vấn nguồn điện, nhiệt điện và thủy điện; tư vấn lưới điện và khảo sát; hoạt động tổng thầu (sau đây gọi tắt là "EPC") cho các dự án năng lượng, gia công chế tạo thiết bị nhà máy điện; cung cấp dịch vụ quản lý vận hành nhà máy điện (sau đây gọi tắt là "O&M"); và đầu tư vào nhà máy điện năng lượng tái tạo như điện mặt trời, điện gió, năng lượng sinh khối, thủy điện và nhà máy điện chạy khí.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 32, Đường Ngô Thời Nhiệm, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Công ty gồm có năm (5) đơn vị trực thuộc bao gồm:

- ▶ Khối văn phòng bao gồm: Văn phòng chính, Trung tâm Tư vấn Lưới điện, Trung tâm Tư vấn Thủy điện và Năng lượng Tái tạo, Trung tâm Tư vấn Nhiệt điện và Điện hạt nhân và Ban quản lý dự án EPC tọa lạc Số 45, Đường số 2, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam;
- ▶ Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 - Xí nghiệp Khảo sát Tổng hợp Miền Nam tọa lạc tại Số 45, Đường Dân Chủ, Khu phố 2, Phường Bình Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam;
- ▶ Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 - Xí nghiệp Cơ điện tọa lạc tại Số 45, Đường số 2, Khu phố 8, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam;
- ▶ Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 - Trung tâm Quản lý và Vận hành Nhà máy điện tọa lạc tại Số 45, Đường số 2, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam; và
- ▶ Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 tại Myanmar tọa lạc tại số 9FL, 192 Kabar Aye Pagoda Road, Bahan Township, Yangon, Myanmar.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Chơn Hùng	Chủ tịch	
Ông Võ Văn Bình	Thành viên	
Ông Trương Khắc Len	Thành viên độc lập	
Bà Phạm Liên Hải	Thành viên	bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2021
Ông Nguyễn Mạnh Phát	Thành viên	bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2021
Ông Nguyễn Trọng Nam	Thành viên	miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2021
Ông Trần Quang Lâm	Thành viên	miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2021

BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ

Thành viên Ban Kiểm toán nội bộ trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 17 tháng 11 năm 2021
------------------------	------------	------------------------------------

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 - Khối Văn Phòng

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Võ Văn Bình	Phó Tổng Giám đốc thực hiện chức trách, nhiệm vụ của Tổng Giám Đốc
Ông Nguyễn Trọng Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hải Phú	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Liên Hải	Phó Tổng Giám đốc

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Hồng Khanh	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2021
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Trưởng ban	miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2021
Bà Trần Thị Hòa	Thành viên	
Bà Trần Thị Việt Hà	Thành viên	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Chơn Hùng.

Bà Phạm Liên Hải, Phó Tổng Giám đốc Công ty, được Ông Nguyễn Chơn Hùng, Chủ tịch Hội đồng Quản trị, ủy quyền để ký báo cáo tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 2021 theo Giấy Ủy quyền có hiệu lực từ ngày 13 tháng 8 năm 2020.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 - Khối Văn Phòng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Khối Văn Phòng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Khối Văn Phòng trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Khối Văn Phòng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Khối Văn Phòng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Khối Văn Phòng vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc: 



Phạm Văn Hải
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2022



Building a better
working world

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Fax: +84 28 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 61364104/22746288-KVP

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 - Khối Văn Phòng ("Khối Văn Phòng") được lập ngày 25 tháng 3 năm 2022 và được trình bày từ trang 6 đến trang 48, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Khối Văn Phòng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Khối Văn Phòng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Khối Văn Phòng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Khối Văn Phòng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Building a better
working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Khối Văn Phòng vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Khối Văn Phòng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính đó vào ngày 25 tháng 3 năm 2021.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Phạm Văn Tâm Tú
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2266-2018-004-1

Tôn Thiện Bảo Ngọc
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 4177-2022-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.441.121.922.292	2.532.110.443.894
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	305.583.014.798	278.602.297.389
111	1. Tiền		58.583.014.798	143.643.335.949
112	2. Các khoản tương đương tiền		247.000.000.000	134.958.961.440
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		188.034.492.305	643.700.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	188.034.492.305	643.700.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.722.233.970.424	1.527.401.947.726
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	2.596.954.829.991	864.108.867.784
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	21.487.491.600	664.106.491.736
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	30	74.524.975.363	5.156.172.291
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	49.970.487.755	11.795.365.129
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(20.703.814.285)	(17.764.949.214)
140	IV. Hàng tồn kho		166.243.306.115	57.712.092.635
141	1. Hàng tồn kho	9	166.243.306.115	57.712.092.635
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		59.027.138.650	24.694.106.144
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		3.454.520.208	3.083.053.151
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	16	55.319.203.787	21.611.052.993
153	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	16	253.414.655	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		853.862.490.058	635.138.673.446
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		35.942.855.046	37.520.632.786
213	1. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		34.939.115.046	33.840.115.046
216	2. Phải thu dài hạn khác		1.003.740.000	3.680.517.740
220	II. Tài sản cố định		413.997.750.563	321.839.017.239
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	267.875.334.771	168.653.980.026
222	Nguyên giá		361.977.384.794	241.004.925.441
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(94.102.050.023)	(72.350.945.415)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	146.122.415.792	153.185.037.213
228	Nguyên giá		197.393.872.729	195.118.533.596
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(51.271.456.937)	(41.933.496.383)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		42.146.789.160	69.794.146.845
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	42.146.789.160	69.794.146.845
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	13	356.342.100.600	202.392.848.862
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		335.935.250.000	184.364.250.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		20.406.850.600	18.406.850.600
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-	(378.251.738)
260	V. Tài sản dài hạn khác		5.432.994.689	3.592.027.714
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		4.757.711.838	2.916.744.863
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.3	675.282.851	675.282.851
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.294.984.412.350	3.167.249.117.340

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.918.772.591.542	1.999.984.190.884
310	I. Nợ ngắn hạn		2.869.412.870.462	1.542.582.683.947
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	2.288.453.776.575	868.088.757.365
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	66.490.513.770	171.425.110.827
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	29.463.217.390	43.282.786.003
314	4. Phải trả người lao động		139.956.196.817	157.336.860.375
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	62.520.364.063	96.111.740.803
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	30	14.126.558.815	47.771.491.368
318	7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.865.025.225	1.865.025.225
319	8. Phải trả ngắn hạn khác	18	46.749.532.330	94.814.692.651
320	9. Vay ngắn hạn	19	118.539.256.640	43.325.552.107
321	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	71.538.325.806	-
322	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	29.710.103.031	18.560.667.223
330	II. Nợ dài hạn		49.359.721.080	457.401.506.937
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn	15	2.241.081.250	229.588.158.100
333	2. Chi phí phải trả dài hạn	17	2.002.371.621	1.482.494.554
338	3. Vay dài hạn	19	17.329.235.568	17.329.235.568
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	20	27.356.588.869	208.261.258.343
343	5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		430.443.772	740.360.372

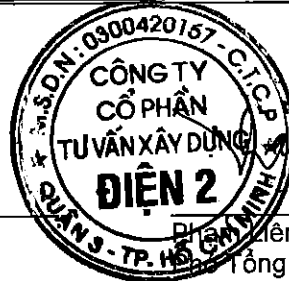
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.376.211.820.808	1.167.264.926.456
410	I. Vốn chủ sở hữu	22.1	1.376.161.295.411	1.167.214.401.059
411	1. Vốn cổ phần		450.181.410.000	360.149.520.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		450.181.410.000	360.149.520.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		4.922.641.050	4.922.641.050
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		12.641.457.169	12.641.457.169
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		460.889.943.139	382.230.283.648
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		447.519.155.853	407.263.844.992
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		175.762.707.004	145.064.980.022
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm		271.756.448.849	262.198.864.970
422	6. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		6.688.200	6.654.200
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		50.525.397	50.525.397
431	1. Nguồn kinh phí		50.525.397	50.525.397
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.294.984.412.350	3.167.249.117.340

Hoàng Thụy Hoài Yên
Người lập

Bùi Thị Ngọc Lý
Kế toán trưởng




Phạm Văn Hải
Tổng Giám đốc


Ngày 25 tháng 3 năm 2022

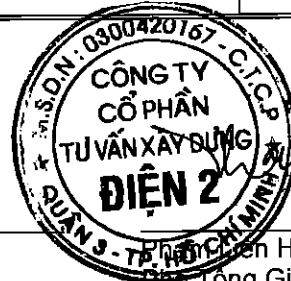
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	3.473.003.625.648	3.295.150.024.142
11	2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(3.210.613.440.352)	(2.944.075.211.434)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		262.390.185.296	351.074.812.708
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	52.127.900.009	67.389.770.374
22	5. Chi phí tài chính	25	(8.987.568.554)	(10.538.510.003)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(4.613.953.721)	(2.995.882.785)
25	6. Chi phí bán hàng	26	77.844.214.747	(27.969.515.651)
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(100.369.296.880)	(89.956.307.003)
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		283.005.434.618	290.000.250.425
31	9. Thu nhập khác	27	16.018.059.950	3.407.604.842
32	10. Chi phí khác	27	(981.214.338)	(4.046.834.901)
40	11. Lợi nhuận (lỗ) khác	27	15.036.845.612	(639.230.059)
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		298.042.280.230	289.361.020.366
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(65.953.481.238)	(38.292.608.292)
52	14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	29.1	-	(26.296.944.736)
60	15. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		232.088.798.992	224.771.467.338


Nguyễn Minh Thu
Người lập


Bùi Thị Ngọc Lý
Kế toán trưởng



Phạm Văn Hải
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		298.042.280.230	289.361.020.366
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình (Hoàn nhập dự phòng) dự phòng		33.832.148.413	24.295.399.303
03	Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(106.805.730.335)	73.894.613.663
04	Lãi từ hoạt động đầu tư		(3.953.674.885)	(1.892.811.203)
05	Chi phí lãi vay		(46.127.416.615)	(39.692.408.322)
06		25	4.613.953.721	2.995.882.785
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		179.601.560.529	348.961.696.592
09	Tăng các khoản phải thu		(1.213.417.480.420)	(755.981.596.827)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(108.531.213.480)	440.093.278.426
11	Tăng các khoản phải trả		957.150.385.253	480.072.951.032
12	Tăng chi phí trả trước		(2.212.434.032)	(1.925.762.182)
14	Tiền lãi vay đã trả		(4.076.731.479)	(2.460.990.929)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(68.632.734.881)	(28.122.529.338)
16	Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh		-	18.780.000
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(12.249.387.777)	(18.388.397.685)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(272.368.036.287)	462.267.429.089
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(71.563.854.168)	(107.997.191.631)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		-	22.727.273
23	Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn		(403.034.492.305)	(788.500.000.000)
24	Tiền thu từ đáo hạn tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		858.700.000.000	654.200.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác		(153.571.000.000)	(87.804.000.000)
27	Tiền lãi nhận được		29.253.928.120	40.552.183.043
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		259.784.581.647	(289.526.281.315)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	19	592.441.563.103	343.267.405.493
34	Tiền trả nợ gốc vay	19	(517.227.858.570)	(410.889.748.948)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	22.3	(35.226.385.900)	(74.165.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		39.987.318.633	(67.696.508.455)
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		27.403.863.993	105.044.639.319
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		278.602.297.389	174.158.842.682
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(423.146.584)	(601.184.612)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	305.583.014.798	278.602.297.389


Dương Thị Ngọc Anh
Người lập


Bùi Thị Ngọc Lý
Kế toán trưởng




Phạm Văn Hải
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 ("Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300420157 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29 tháng 10 năm 2007, và theo GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 19 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 10 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch TV2 theo Quyết định Số 134/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2019.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là tư vấn nguồn điện, nhiệt điện và thủy điện; tư vấn lưới điện và khảo sát; hoạt động tổng thầu (sau đây gọi tắt là "EPC") cho các dự án năng lượng, gia công chế tạo thiết bị nhà máy điện; cung cấp dịch vụ quản lý vận hành nhà máy điện (sau đây gọi tắt là "O&M"); và đầu tư vào nhà máy điện năng lượng tái tạo như điện mặt trời, điện gió, thủy điện, năng lượng sinh khối và nhà máy điện chạy khí.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 32, Đường Ngô Thời Nhiệm, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Công ty gồm có năm (5) đơn vị trực thuộc bao gồm:

- ▶ Khối văn phòng bao gồm Văn phòng chính, Trung tâm Tư vấn Lưới điện, Trung tâm Tư vấn Thủy điện và Năng lượng Tái tạo, Trung tâm Tư vấn Nhiệt điện và Điện hạt nhân và Ban quản lý dự án EPC tọa lạc Số 45, Đường số 2, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam;
- ▶ Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 - Xí nghiệp Khảo sát Tổng hợp Miền Nam tọa lạc tại Số 45, Đường Dân Chủ, Khu phố 2, Phường Bình Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam;
- ▶ Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 - Xí nghiệp Cơ điện tọa lạc tại Số 45, Đường số 2, Khu phố 8, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam;
- ▶ Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 - Trung tâm Quản lý và Vận hành Nhà máy điện tọa lạc tại Số 45, Đường số 2, Khu phố 8, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam; và
- ▶ Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 tại Myanmar tọa lạc tại số 9FL, 192 Kabar Aye Pagoda Road, Bahan Township, Yangon, Myanmar.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 1.130 (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 983).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Chi phí sản xuất dở dang - Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được tập hợp theo từng công trình.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị tài sản cho thuê và phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán khi Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu hao do thời gian sử dụng là lâu dài.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	39 - 50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 35 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm chi phí xây dựng nhà máy, chi phí lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được tính khấu hao cho đến khi các tài sản liên quan được hoàn thiện và đưa vào sử dụng.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ▶ Công cụ, dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản, cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí bảo hiểm; và
- ▶ Chi phí trả trước khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng bảo hành

Khoản dự phòng về chi phí bảo hành liên quan chủ yếu tới công việc xây lắp hoàn thành đã cung cấp trong năm tài chính. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính xuất phát từ các dữ liệu thống kê lịch sử về chi phí bảo hành đã phát sinh liên quan tới các sản phẩm và dịch vụ tương tự.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông và được các cổ đông phê duyệt tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông Thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện và có xác nhận của khách hàng.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành và được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	701.929.324	586.958.006
Tiền gửi ngân hàng	57.881.085.474	143.056.377.943
Các khoản tương đương tiền (*)	<u>247.000.000.000</u>	<u>134.958.961.440</u>
TỔNG CỘNG	<u>305.583.014.798</u>	<u>278.602.297.389</u>

(*) Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc từ một (1) đến ba (3) tháng và hưởng lãi suất từ 2,3% đến 3,3%/năm.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và kỳ hạn còn lại dưới mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 3,85%/năm đến 5%/năm.

Như đã được trình bày tại *Thuyết minh số 19*, Công ty đã sử dụng các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam với số tiền là 33.000.000.000 VND để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 30</i>)	2.356.694.746.165	186.189.331.446
Phải thu từ các bên khác	240.260.083.826	677.919.536.338
<i>Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại và Dịch vụ Hoàng Gia</i>	36.785.060.500	38.445.060.500
<i>Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ ATP</i>	36.145.060.500	38.445.060.500
<i>Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Thủy</i>	27.618.874.983	57.550.375.850
<i>Liên danh nhà thầu Sinohydro - Khidi</i>	3.558.113.127	45.213.523.038
<i>Công ty Cổ phần Năng lượng Gio Thành</i>	-	179.120.930.488
<i>Khách hàng khác</i>	136.152.974.716	319.144.585.962
TỔNG CỘNG	2.596.954.829.991	864.108.867.784
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(20.703.814.285)	(17.764.949.214)
GIÁ TRỊ THUẦN	2.576.251.015.706	846.343.918.570

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	17.764.949.214	9.838.268.146
Dự phòng trích lập trong năm	6.107.249.714	7.926.681.068
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(3.168.384.643)	-
Số cuối năm	20.703.814.285	17.764.949.214

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 - Khói Văn Phòng

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Chi tiết các khoản dự phòng:

	Số cuối năm		Số đầu năm		VND
	Nợ gốc	Dự phòng	Nợ gốc	Dự phòng	
Ban QLDA Lưới điện Miền Trung	7.795.044.481	3.099.599.145	2.006.859.394	1.606.210.105	
Ban Quản lý Dự án Điện 3	7.091.708.436	1.591.119.668	11.001.666.856	858.883.617	
Công ty Cổ phần Điện mặt trời Trung Nam - Trà Vinh	2.151.799.089	1.506.259.362	3.951.799.089	1.975.899.545	
Construction Co., Ltd. of China Construction Third Engineering Bureau	2.057.663.217	2.057.663.217	2.057.663.217	1.440.364.252	
Ban QLDA Nhiệt Điện 3	1.559.947.484	1.252.267.759	2.421.939.378	1.221.944.593	
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Vật liệu IDICO	1.249.253.768	1.006.815.291	1.449.253.768	936.610.437	
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh	1.076.013.142	1.096.844.000	1.076.013.142	1.096.844.000	
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakrinh	995.118.812	995.118.812	995.118.812	995.118.812	
Các bên khác	96.354.762.923	8.098.127.031	73.411.704.493	7.633.073.853	
TỔNG CỘNG	120.331.311.352	20.703.814.285	98.372.018.149	17.764.949.214	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho các bên khác	21.398.991.600	664.017.991.736
<i>Công ty Cổ phần Ứng dụng và Phát triển Công nghệ thông tin</i>	6.038.258.556	-
<i>Công ty Cổ phần Kiến trúc Xây dựng Hợp Tiến</i>	2.098.948.817	-
<i>Công ty Cổ phần Xây Dựng Bạch Đằng</i>	-	364.782.442.801
<i>China Energy Engineering Group Shanxi Electric Power Engineering Co., Ltd</i>	-	258.472.655.256
<i>Công ty TNHH Siemens Energy</i>	-	13.067.345.300
<i>Nhà cung cấp khác</i>	13.261.784.227	27.695.548.379
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	88.500.000	88.500.000
TỔNG CỘNG	21.487.491.600	664.106.491.736

8. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	49.970.487.755	11.795.365.129
Phải thu liên quan dự án	44.819.817.024	3.513.978.074
Tạm ứng cho nhân viên	2.570.694.545	1.387.555.852
Lãi tiền gửi	971.985.480	2.802.687.304
Ký quỹ, ký cược	788.500.000	793.000.000
Phải thu thuế thu nhập cá nhân	-	33.025.022
Khác	819.490.706	3.265.118.877
Dài hạn	1.003.740.000	3.680.517.740
Ký quỹ, ký cược	1.003.740.000	3.680.517.740
TỔNG CỘNG	50.974.227.755	15.475.882.869
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu ngắn hạn các bên liên quan</i> (Thuyết minh số 30)	42.531.100.340	-
<i>Phải thu các bên khác</i>	8.443.127.415	15.475.882.869

9. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	165.932.476.361	57.362.124.716
<i>Công trình Nhà máy Điện gió Tân Thuận</i>	93.998.365.470	19.640.712.976
<i>Dự án Nhà máy Nhiệt điện Văn Phong 1</i>	30.755.426.024	217.548.864
<i>Dự án Nhà máy Điện gió Chính Thắng</i>	10.103.677.987	11.491.685.396
<i>Dự án Nhà máy Điện than Duyên Hải 2 Mở rộng</i>	2.604.384.770	9.428.132.261
<i>Các công trình khác</i>	28.470.622.110	16.584.045.219
Công cụ, dụng cụ	241.904.475	290.835.336
Nguyên vật liệu	68.925.279	59.132.583
TỔNG CỘNG	166.243.306.115	57.712.092.635

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 - Khối Văn Phòng

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	VND Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	104.906.110.681	104.326.790.861	25.366.468.254	6.405.555.645	241.004.925.441
Mua mới trong năm	-	2.001.721.991	1.924.995.454	1.725.802.273	5.652.519.718
Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành (Thuyết minh số 12)	92.629.961.337	-	-	27.832.827.795	120.462.789.132
Điều chuyển tài sản nội bộ	-	-	(3.168.851.818)	-	(3.168.851.818)
Phân loại lại	-	-	-	(1.855.846.364)	(1.855.846.364)
Giảm khác	(118.151.315)	-	-	-	(118.151.315)
Số cuối năm	197.417.920.703	106.328.512.852	24.122.611.890	34.108.339.349	361.977.384.794
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	14.377.937.570	4.415.521.879	16.679.154.233	6.139.732.918	41.612.346.600
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	(23.079.348.028)	(23.455.521.443)	(19.733.961.766)	(6.082.114.178)	(72.350.945.415)
Khấu hao trong năm	(7.639.615.027)	(10.508.680.918)	(2.339.295.392)	(4.006.596.522)	(24.494.187.859)
Điều chuyển tài sản nội bộ	-	-	2.684.088.804	-	2.684.088.804
Phân loại lại	-	-	-	58.994.447	58.994.447
Số cuối năm	(30.718.963.055)	(33.964.202.361)	(19.389.168.354)	(10.029.716.253)	(94.102.050.023)
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	81.826.762.653	80.871.269.418	5.632.506.488	323.441.467	168.653.980.026
Số cuối năm	166.698.957.648	72.364.310.491	4.733.443.536	24.078.623.096	267.875.334.771

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND			
	<i>Quyền sử dụng đất (*)</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Số đầu năm	157.743.240.242	37.375.293.354	-	195.118.533.596
Mua mới trong năm	-	2.270.385.600	-	2.270.385.600
Điều chuyển tài sản nội bộ	-	-	4.953.533	4.953.533
Số cuối năm	<u>157.743.240.242</u>	<u>39.645.678.954</u>	<u>4.953.533</u>	<u>197.393.872.729</u>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã khấu hao hết</i>	-	28.140.821.921	-	28.140.821.921
Giá trị khấu hao lũy kế:				
Số đầu năm	(12.008.504.437)	(29.924.991.946)	-	(41.933.496.383)
Hao mòn trong năm	(3.088.858.632)	(6.249.101.922)	-	(9.337.960.554)
Số cuối năm	<u>(15.097.363.069)</u>	<u>(36.174.093.868)</u>	-	<u>(51.271.456.937)</u>
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	<u>145.734.735.805</u>	<u>7.450.301.408</u>	-	<u>153.185.037.213</u>
Số cuối năm	<u>142.645.877.173</u>	<u>3.471.585.086</u>	<u>4.953.533</u>	<u>146.122.415.792</u>

(*) Đây là quyền sử dụng đất tại Số 32 Đường Ngô Thời Nhiệm, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, nhận chuyển nhượng từ Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh nhà Thành phố theo Hợp đồng Số 02/HĐMBN-QLKQN ký ngày 16 tháng 1 năm 2017. Công ty đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính liên quan và đang thực hiện các thủ tục để xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Hệ thống Tích trữ Năng lượng Mái nhà BESS	23.446.340.029	-
Trung tâm thiết kế PECC2 - Thành phố Thủ Đức	7.357.707.316	65.250.509.196
Tòa nhà văn phòng PECC2 Tower - Số 32, Đường Ngô Thời Nhiệm	4.540.001.285	4.540.001.285
Các công trình khác	6.802.740.530	3.636.364
TỔNG CỘNG	<u>42.146.789.160</u>	<u>69.794.146.845</u>

(*) Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang thay đổi trong năm như sau:

	VND	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	69.794.146.845	4.545.245.126
Tăng trong năm	91.082.123.077	133.120.269.430
Hoàn thành và chuyển sang tài sản cố định hữu hình (<i>Thuyết minh số 10</i>)	(120.462.789.132)	(67.871.367.711)
Phân loại lại	3.493.353.617	-
Tăng khác	118.151.315	-
Giảm khác	(1.878.196.562)	-
Số cuối năm	<u>42.146.789.160</u>	<u>69.794.146.845</u>

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đầu tư vào công ty liên kết (<i>Thuyết minh số 13.1</i>)	335.935.250.000	184.364.250.000
Đầu tư vào các đơn vị khác (<i>Thuyết minh số 13.2</i>)	20.406.850.600	18.406.850.600
TỔNG CỘNG	<u>356.342.100.600</u>	<u>202.771.100.600</u>
Dự phòng giảm giá trị đầu tư tài chính dài hạn (<i>Thuyết minh số 13.2</i>)	-	(378.251.738)
GIÁ TRỊ THUẬN	<u>356.342.100.600</u>	<u>202.392.848.862</u>

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 - Khóit Văn Phòng

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
			Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết %	Giá trị gốc (VND)	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết %	Giá trị gốc (VND)
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Tái tạo Cà Mau	HG1-23 Khu phố Thương mại và Trung tâm thương mại, Phường 1, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện, sản xuất và kinh doanh điện năng	25	228.885.000.000	25	91.554.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Sơn Mỹ	Thôn 1, Xã Sơn Mỹ, Huyện Hàm Tân, Tỉnh Bình Thuận		25	87.410.250.000	25	87.410.250.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2	Tổ dân phố số 1, Thị Trấn Thác Bà, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái		45	19.640.000.000	45	5.400.000.000
TỔNG CỘNG				335.935.250.000		184.364.250.000

13.2 Đầu tư vào đơn vị khác

Công ty	Số cuối năm		Số đầu năm		Tỷ lệ	
	Giá trị gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng sở hữu VND	%
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	16.750.000.000	52.716.681.710	-	16.750.000.000	-	5
Công ty Cổ phần Năng lượng Sinh khối Hậu Giang	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-	-	10
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	1.656.850.600	3.432.516.862	-	1.656.850.600	(378.251.738)	0,45
TỔNG CỘNG	20.406.850.600	58.149.198.572	-	18.406.850.600	39.481.061.532	(378.251.738)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho các bên khác	2.288.260.279.493	864.407.534.030
<i>China Shanxi Electric Power Engineering Co., Ltd</i>	2.082.577.982.566	-
<i>Công ty TNHH Siemens Việt Nam</i>	36.063.503.700	-
<i>Công ty TNHH Xây lắp điện Hoàng Phát Zhejiang Jinko Solar Co., Ltd</i>	27.109.096.338	15.202.268.943
<i>SunPower Systems International Limited</i>	-	203.667.951.084
<i>Nhà cung cấp khác</i>	142.509.696.889	226.054.652.592
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	193.497.082	3.681.223.335
TỔNG CỘNG	<u>2.288.453.776.575</u>	<u>868.088.757.365</u>

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	66.490.513.770	171.425.110.827
Các bên khác trả tiền trước	59.334.098.895	163.568.203.786
<i>Doosan Heavy Industries and Construction Co., Ltd</i>	10.859.056.808	10.980.111.658
<i>Lane Xang Property & Power Development Company Ltd</i>	9.086.000.000	9.086.000.000
<i>Công ty TNHH Janakuasa Việt Nam</i>	1.794.718.292	53.393.803.848
<i>Công ty TNHH KC Cottell Việt Nam</i>	-	20.918.160.000
<i>Khách hàng khác</i>	37.594.323.795	69.190.128.280
Các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 30)	7.156.414.875	7.856.907.041
Dài hạn	2.241.081.250	229.588.158.100
Công ty Cổ phần Thủy điện Mỹ Lý - Nậm Mô	2.241.081.250	2.241.081.250
Các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 30)	-	227.347.076.850
TỔNG CỘNG	<u>68.731.595.020</u>	<u>401.013.268.927</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.353.882.531	65.953.481.238	(68.632.734.881)	16.674.628.888
Thuế thu nhập cá nhân	23.632.908.080	48.757.376.286	(59.601.695.864)	12.788.588.502
Thuế giá trị gia tăng	65.703.072	166.399.501.522	(166.465.204.594)	-
Thuế đất	-	1.809.961.459	(1.809.961.459)	-
Thuế khác	230.292.320	1.134.085.257	(1.364.377.577)	-
	43.282.786.003	284.054.405.762	(297.873.974.375)	29.463.217.390
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	21.611.052.993	307.444.347.573	(273.482.782.124)	55.572.618.442

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	62.520.364.063	96.111.740.803
Trích trước chi phí dự án	61.850.756.371	94.753.990.507
<i>Dự án Nhà máy Điện gió Tân Thuận</i>	33.775.082.961	-
<i>Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 mở rộng</i>	12.865.152.747	21.110.953.884
<i>Dự án Nhà máy Điện mặt trời Gio Thành 1 và 2</i>	-	32.673.469.278
<i>Công trình điện mặt trời áp mái</i>	-	32.354.305.764
<i>Các dự án khác</i>	15.210.520.663	8.615.261.581
Chi phí khác	669.607.692	1.357.750.296
Dài hạn	2.002.371.621	1.482.494.554
Chi phí lãi vay	2.002.371.621	1.482.494.554
TỔNG CỘNG	64.522.735.684	97.594.235.357

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi trả chậm thu hộ phải trả (<i>Thuyết minh số 8</i>)	42.531.100.340	-
Phải trả liên quan dự án	1.201.500.142	1.201.500.142
Cổ tức phải trả	580.259.000	451.346.000
Kinh phí Công đoàn	228.394.660	446.991.064
Cán bộ công nhân viên đóng góp đầu tư	-	91.920.000.000
Khác	2.208.278.188	794.855.445
TỔNG CỘNG	46.749.532.330	94.814.692.651

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY

	Số đầu năm	Vay trong năm	Trả nợ gốc vay	Số cuối năm
				VND
Ngắn hạn	43.325.552.107	592.441.563.103	(517.227.858.570)	118.539.256.640
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 19.1)	42.412.590.099	592.441.563.103	(516.314.896.562)	118.539.256.640
Vay nhân viên	912.962.008	-	(912.962.008)	-
Dài hạn	17.329.235.568	-	-	17.329.235.568
Vay nhân viên (Thuyết minh số 19.2)	17.329.235.568	-	-	17.329.235.568
TỔNG CỘNG	60.654.787.675	592.441.563.103	(517.227.858.570)	135.868.492.208

19.1 Vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm	Kỳ hạn trả nợ gốc	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	VND		(%/năm)	
Ngân hàng Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	49.989.394.425	Từ ngày 23 tháng 1 đến ngày 22 tháng 4 năm 2022	4,2%	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	36.872.641.915	Từ ngày 28 tháng 2 đến ngày 12 tháng 6 năm 2022	4,4%	Dây chuyền cắt thép và dây chuyền đột lỗ thép tám điều khiển tại Xí nghiệp Cơ điện; Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (Thuyết minh số 5)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2	31.677.220.300	Từ ngày 28 tháng 1 đến ngày 29 tháng 4 năm 2022	4,4% - 4,7%	Quyền đòi toàn bộ khoản nợ/ khoản thanh toán đã hình thành (hiện có), hình thành trong tương lai, bao gồm: nợ gốc, nợ lãi, tiền phạt, bồi thường thiệt hại và các quyền lợi khác (nếu có) của Công ty từ việc thực hiện Dự án Nhà máy Điện gió Tân Thuận (75MW) từ Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Tái tạo Cà Mau
TỔNG CỘNG	118.539.256.640			

19.2 Vay nhân viên dài hạn

Đây là các khoản vay dài hạn tín chấp người lao động chịu lãi suất 3%/năm và thời hạn hoàn trả là năm (5) năm từ ngày giải ngân, kỳ hạn vào ngày 30 tháng 3 năm 2023 và ngày 31 tháng 3 năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng bảo hành các dự án		
- Dự án Nhà máy Điện gió Tân Thuận	25.793.448.529	45.481.960
- Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 mở rộng	24.538.688.574	104.117.210.845
- Dự án Nhà máy Điện mặt trời Gio Thành 2	12.281.728.142	33.037.906.714
- Dự án Nhà máy Điện mặt trời Gio Thành 1	12.181.148.262	31.555.683.110
- Khác	24.099.901.168	39.504.975.714
TỔNG CỘNG	<u>98.894.914.675</u>	<u>208.261.258.343</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Ngắn hạn</i>	71.538.325.806	-
<i>Dài hạn</i>	27.356.588.869	208.261.258.343

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải trả trong năm:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	208.261.258.343	150.899.728.358
<i>Cộng:</i> Dự phòng trích lập trong năm	34.298.176.072	128.283.515.886
<i>Trừ:</i> Hoàn nhập dự phòng trong năm	(120.201.302.734)	(62.333.808.751)
<i>Trừ:</i> Sử dụng trong năm	(23.463.217.006)	(8.588.177.150)
Số cuối năm	<u>98.894.914.675</u>	<u>208.261.258.343</u>

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	18.560.667.223	13.435.936.614
Trích quỹ (<i>Thuyết minh số 22.1</i>)	26.794.636.497	26.088.564.034
Điều chuyển nội bộ	(2.995.362.912)	(2.835.435.740)
Sử dụng quỹ	(12.649.837.777)	(18.128.397.685)
Số cuối năm	<u>29.710.103.031</u>	<u>18.560.667.223</u>

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 – Khối Văn Phòng

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 *Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Tổng cộng	VND
Năm trước								
Số đầu năm	240.101.180.000	4.922.641.050	12.641.457.169	254.772.613.478	418.640.774.226	6.246.200	931.084.912.123	
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	120.048.340.000	-	-	-	(120.048.340.000)	-	-	
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	262.198.864.970	-	262.198.864.970	
Trích quỹ đầu tư và phát triển	-	-	-	127.457.670.170	(127.457.670.170)	-	-	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(25.491.534.034)	-	(25.491.534.034)	
Trích quỹ khác	-	-	-	-	(578.250.000)	-	(578.250.000)	
Tăng khác	-	-	-	-	-	408.000	408.000	
Số cuối năm	360.149.520.000	4.922.641.050	12.641.457.169	382.230.283.648	407.263.844.992	6.654.200	1.167.214.401.059	
Năm nay								
Số đầu năm	360.149.520.000	4.922.641.050	12.641.457.169	382.230.283.648	407.263.844.992	6.654.200	1.167.214.401.059	
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	90.031.890.000	-	-	-	(90.031.890.000)	-	-	
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(36.014.952.000)	-	(36.014.952.000)	
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	271.756.448.849	-	271.756.448.849	
Trích quỹ đầu tư và phát triển	-	-	-	78.659.659.491	(78.659.659.491)	-	-	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(26.219.886.497)	-	(26.219.886.497)	
Trích quỹ khác	-	-	-	-	(574.750.000)	-	(574.750.000)	
Tăng khác	-	-	-	-	-	34.000	34.000	
Số cuối năm	450.181.410.000	4.922.641.050	12.641.457.169	460.889.943.139	447.519.155.853	6.688.200	1.376.161.295.411	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị sở hữu (VND)	Tỷ lệ (%)	Số lượng cổ phiếu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)
Tập đoàn Điện Lực Việt Nam Tổ chức America LLC	23.106.038	231.060.380.000	51,33	18.484.831	184.848.310.000	51,33
Các cổ đông khác	25	250.000	-	3.816.850	38.168.500.000	10,60
	21.912.078	219.120.780.000	48,67	13.713.271	137.132.710.000	38,07
TỔNG CỘNG	45.018.141	450.181.410.000	100	36.014.952	360.149.520.000	100

22.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	360.149.520.000	240.101.180.000
Vốn góp tăng trong năm	90.031.890.000	120.048.340.000
Số cuối năm	450.181.410.000	360.149.520.000
Cổ tức đã chia		
Cổ tức đã công bố	126.046.842.000	120.048.340.000
Cổ tức đã trả bằng cổ phiếu (i)	90.031.890.000	120.048.340.000
Cổ tức đã trả bằng tiền (ii)	35.226.385.900	-

- (i) Vào ngày 23 tháng 7 năm 2021, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 9.003.189 cổ phiếu với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu để trả cổ tức năm 2020 cho các cổ đông hiện hữu từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2021. Theo đó, vốn cổ phần của Công ty tăng từ 360.149.520.000 VND lên 450.181.410.000 VND. Vào ngày 6 tháng 9 năm 2021, Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh đã cấp GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 18, chấp thuận cho việc tăng vốn cổ phần này của Công ty.
- (ii) Ngoài ra, Nghị quyết này cũng phê duyệt mức chi trả cổ tức năm 2020 bằng tiền mặt với tỷ lệ 10% vốn điều lệ trị giá 36.014.952.000 VND.

22.4 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đăng ký phát hành	45.018.141	36.014.952
Cổ phiếu đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	45.018.141	36.014.952
Cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	45.018.141	36.014.952

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	VND Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.452.048.396.667	3.272.485.983.761
Doanh thu bán điện	20.955.228.981	22.604.242.555
Doanh thu khác	-	59.797.826
TỔNG CỘNG	<u>3.473.003.625.648</u>	<u>3.295.150.024.142</u>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	2.868.206.158.775	1.097.581.899.826
Doanh thu đối với các bên khác	604.797.466.873	2.197.568.124.316

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	VND Năm trước
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	21.383.071.176	35.008.622.013
Cổ tức được chia	6.036.688.000	6.655.671.624
Lãi chênh lệch tỷ giá	6.000.153.286	11.255.450.974
Khác	18.707.987.547	14.470.025.763
TỔNG CỘNG	<u>52.127.900.009</u>	<u>67.389.770.374</u>

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	VND Năm trước
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	3.189.870.235.578	2.922.760.131.441
Giá vốn bán điện	20.743.204.774	21.315.079.993
TỔNG CỘNG	<u>3.210.613.440.352</u>	<u>2.944.075.211.434</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	4.613.953.721	2.995.882.785
Chi phí thanh toán tín dụng chứng từ trả chậm	3.352.795.958	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.389.136.367	7.524.401.758
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(378.251.738)	18.225.460
Khác	9.934.246	-
TỔNG CỘNG	<u>8.987.568.554</u>	<u>10.538.510.003</u>

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	(77.844.214.747)	27.969.515.651
(Hoàn nhập) trích lập dự phòng bảo hành	(77.844.214.747)	27.969.515.651
Chi phí quản lý doanh nghiệp	100.369.296.880	89.956.307.003
Chi phí nhân công	43.941.569.374	23.664.136.645
Chi phí khấu hao và hao mòn	14.560.450.983	7.642.453.121
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.210.786.906	23.575.068.147
Chi phí vật liệu, đồ dùng quản lý	7.796.272.600	3.775.218.752
Thuế, phí và lệ phí	3.979.073.514	4.552.935.350
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	2.938.865.071	7.926.681.068
Chi phí khác	15.942.278.432	18.819.813.920
TỔNG CỘNG	<u>22.525.082.133</u>	<u>117.925.822.654</u>

27. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	16.018.059.950	3.407.604.842
Hoàn nhập dự phòng bảo hành không sử dụng	9.577.903.502	-
Thưởng hoàn thành sớm dịch vụ	6.079.110.718	-
Khác	61.045.730	3.407.604.842
Chi phí khác	(981.214.338)	(4.046.834.901)
Lỗ thanh lý tài sản cố định	-	(1.971.885.315)
Các khoản phạt	(192.196.222)	(759.581.001)
Chi phí khác	(789.018.116)	(1.315.368.585)
LỢI NHUẬN (LỖ) KHÁC	<u>15.036.845.612</u>	<u>(639.230.059)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.984.012.721.280	2.012.051.325.352
Chi phí nhân công	280.289.458.998	406.666.473.178
Chi phí khấu hao và hao mòn	33.832.148.413	24.295.399.303
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.941.528.974	14.950.811.892
Chi phí dự phòng	(85.233.420.042)	35.896.196.719
Chi phí khác	113.961.294.946	128.030.863.626
TỔNG CỘNG	<u>3.344.803.732.569</u>	<u>2.621.891.070.070</u>

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty như sau:

- Mức thuế suất 10% thu nhập chịu thuế áp dụng cho hoạt động kinh doanh bán điện từ các Dự án Nhà máy điện mặt trời ("Các dự án") trong mười lăm (15) năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu và thuế suất phổ thông tương ứng cho các năm tiếp theo. Các dự án được miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế (năm 2019) và được giảm 50% đối với thuế suất TNDN trong chín (9) năm tiếp theo; và
- Mức thuế suất 20% thu nhập chịu thuế áp dụng cho các hoạt động kinh doanh khác.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	65.953.481.238	38.292.608.292
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	26.296.944.736
TỔNG CỘNG	<u>65.953.481.238</u>	<u>64.589.553.028</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	298.042.280.230	289.361.020.366
Thuế TNDN áp dụng cho Công ty	59.608.456.046	57.872.204.073
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Thu nhập từ các đơn vị trực thuộc chuyển về	7.598.056.884	7.473.768.515
Ưu đãi thuế	113.291.266	(87.577.782)
Thu nhập từ cổ tức	(1.207.337.600)	(1.331.134.325)
Chi phí không được trừ	94.172.693	662.292.547
Khác	(253.158.051)	-
Chi phí thuế TNDN	65.953.481.238	64.589.553.028

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

29.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Chi phí phải trả	380.206.400	380.206.400	-	(24.143.795.073)
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	295.076.451	295.076.451	-	295.076.451
Dự phòng bảo hành	-	-	-	(2.448.226.114)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	675.282.851	675.282.851		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh			-	(26.296.944.736)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
VND			
Công ty mẹ:			
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Cung cấp dịch vụ	997.807.202	788.594.105.578
Công ty liên kết:			
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Tái tạo Cà Mau	Cung cấp dịch vụ	2.669.684.966.495	59.121.067.680
	Góp vốn	137.331.000.000	82.404.000.000
	Chi hộ	42.531.100.340	-
	Thu nhập tiền lãi (theo điều kiện hợp đồng)	9.236.966.072	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2	Góp vốn	14.240.000.000	5.400.000.000
	Cung cấp dịch vụ	6.914.189.292	-
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Sơn Mỹ	Nhận cổ tức	4.370.512.500	912.540.000
	Cung cấp dịch vụ	-	1.514.415.384
Các Chi nhánh:			
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 - Xí nghiệp Cơ điện	Mua dịch vụ	116.172.357.580	262.912.232.370
	Cung cấp dịch vụ	15.098.757.643	56.606.353.023
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 - Xí nghiệp Khảo sát	Mua dịch vụ	109.730.669.341	121.805.921.555
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 - Trung tâm Vận hành	Mua dịch vụ	21.618.665.490	31.814.285.293
	Cung cấp dịch vụ	-	663.033.000
Công ty cùng thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn"):			
Ban Quản lý Dự án ("QLDA") các công trình điện Miền Trung	Cung cấp dịch vụ	64.053.334.323	23.520.743.687
Ban QLDA các công trình điện Miền Bắc	Cung cấp dịch vụ	22.663.055.200	31.940.354.153
Ban QLDA các công trình điện Miền Nam	Cung cấp dịch vụ	21.568.128.717	23.796.922.038
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Cung cấp dịch vụ	20.955.228.981	22.604.242.555
Ban QLDA Truyền tải điện	Cung cấp dịch vụ	9.580.738.380	2.572.555.350
	Mua dịch vụ	-	234.899.046
Ban QLDA Lưới điện miền Trung	Cung cấp dịch vụ	8.268.206.002	2.860.573.727
Công ty Thủy điện Ialy - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Cung cấp dịch vụ	4.007.068.846	11.998.232.485

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>VND</i> <i>Năm trước</i>
Công ty cùng Tập đoàn: (tiếp theo)			
Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận Đa Mi	Cung cấp dịch vụ	2.996.000.334	2.545.534.865
Ban QLDA Nhiệt điện 3	Cung cấp dịch vụ	2.589.700.834	943.628.995
Công ty Điện lực Thủ Đức	Mua dịch vụ	2.133.091.743	88.337.513
Ban QLDA Điện 3	Cung cấp dịch vụ	2.080.231.644	10.663.889.265
Ban QLDA Điện 2	Cung cấp dịch vụ	2.040.087.873	-
Ban QLDA Phát triển Điện lực Hà Nội	Cung cấp dịch vụ	1.999.682.856	-
Công ty Truyền tải Điện 2 - TCT Truyền tải điện Quốc gia	Cung cấp dịch vụ	1.815.047.255	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Đại Ninh - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 1	Cung cấp dịch vụ	1.764.441.000	1.805.436.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Kuốp	Cung cấp dịch vụ	1.450.052.273	809.977.769
Công ty Truyền tải Điện 4 - TCT Truyền tải điện quốc gia	Cung cấp dịch vụ	1.432.290.909	834.780.006
Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	Cung cấp dịch vụ	1.110.000.000	577.971.440
CN TCT Điện lực TP.HCM TNHH - Ban QLDA Lưới điện TP.HCM	Cung cấp dịch vụ	1.104.373.690	3.712.150.657
Công ty Thủy điện Đồng Nai - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 1	Cung cấp dịch vụ	956.000.000	2.779.002.000
Công ty Thủy điện Trị An	Cung cấp dịch vụ	866.917.065	2.472.370.138
Ban QLDA Điện 1	Cung cấp dịch vụ	864.774.923	20.717.264.546
Công ty Thủy điện Hòa Bình	Cung cấp dịch vụ	387.932.727	782.661.562
Công ty Phát triển Thủy điện Sê San - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Cung cấp dịch vụ	333.039.809	139.355.000
Ban QLDA Điện lực Miền Nam	Cung cấp dịch vụ	323.856.423	12.137.563.519
Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2	Cung cấp dịch vụ	287.500.333	137.341.818

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>VND</i> <i>Năm trước</i>
Công ty cùng Tập đoàn: (tiếp theo)			
Công ty Thí Nghiệm Điện Miền Trung	Mua dịch vụ	254.075.300	2.684.536.000
Ban QLDA Thủy Điện 6	Cung cấp dịch vụ	236.144.299	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	Cung cấp dịch vụ	220.017.385	1.318.166.519
Ban QLDA Đầu tư Xây dựng và Công nghệ EVN	Cung cấp dịch vụ	218.400.000	-
Công ty Điện lực Sài Gòn	Mua dịch vụ	187.903.194	79.047.505
Ban QLDA Lưới điện Hà Nội - Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hà Nội	Cung cấp dịch vụ	131.704.221	-
Công ty Điện lực Phú Thọ	Mua dịch vụ	60.564.476	632.029.290
CNTCT Điện Lực Miền Nam TNHH - CT Thí Nghiệm Điện Miền Nam	Mua dịch vụ	44.000.000	93.396.761
Nhà khách Bộ năng lượng	Mua dịch vụ	28.559.090	119.090.909
Công ty Truyền tải Điện 1 - TCT Truyền tải điện quốc gia	Cung cấp dịch vụ	(793.518.159)	3.162.553.360
Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh tân - CN TCT Phát điện 3	Cung cấp dịch vụ	-	997.937.380
Công ty Điện lực Kiên Giang	Cung cấp dịch vụ	-	947.600.154
Công ty Nhiệt điện Duyên Hải - Chi Nhánh Tổng Công ty Phát điện 1	Cung cấp dịch vụ	-	941.722.303
Công ty Cổ phần Xây lắp Điện 1	Cung cấp dịch vụ	-	932.559.069
Công ty Dịch vụ Sửa chữa các Nhà máy điện EVNGENCO 3	Mua dịch vụ	-	756.575.326
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	Mua dịch vụ	-	756.575.326
Công ty Thủy điện Huội Quảng - Bản Chát - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Cung cấp dịch vụ	-	540.551.466
Ban QLDA Điện Nông thôn Miền Trung	Cung cấp dịch vụ	-	427.469.554
Công ty Thủy điện Tuyên Quang	Cung cấp dịch vụ	-	408.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>VND</i>	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty cùng Tập đoàn: (tiếp theo)				
Tổng Công ty Phát điện	Cung cấp dịch vụ	-	407.448.382	
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 - CN Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Cung cấp dịch vụ	-	349.335.000	
Trung tâm Điều độ Hệ thống điện Quốc gia	Mua dịch vụ	-	277.731.369	
Công ty Viễn thông Điện Lực và CNTT	Mua dịch vụ	-	195.749.206	
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	Cung cấp dịch vụ	-	155.803.126	
Công ty Truyền tải Điện 3 - TCT Truyền tải điện quốc gia	Cung cấp dịch vụ	-	140.727.273	

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>VND</i>	
			<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty liên kết:				
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Tái tạo Cà Mau	Cung cấp dịch vụ	2.191.874.227.503	-	
Công ty Cổ phần Thủy Điện Thác Bà 2	Cung cấp dịch vụ	2.605.608.221	-	
Công ty cùng Tập đoàn:				
Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 3	Cung cấp dịch vụ	52.293.674.244	70.527.592.803	
Ban QLDA các công trình điện Miền Nam	Cung cấp dịch vụ	24.260.790.349	13.087.144.152	
Ban QLDA các công trình điện Miền Bắc	Cung cấp dịch vụ	23.320.659.093	20.338.096.437	
Ban QLDA các công trình điện Miền Trung	Cung cấp dịch vụ	11.789.785.996	11.392.203.200	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>VND</i>
			<i>Số đầu năm</i>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (tiếp theo)			
Công ty cùng Tập đoàn: (tiếp theo)			
Ban QLDA Truyền tải điện	Cung cấp dịch vụ	9.237.925.001	684.375.695
Ban QLDA Lưới điện Miền Trung	Cung cấp dịch vụ	7.795.044.481	2.006.859.394
Ban QLDA Điện 3	Cung cấp dịch vụ	7.091.708.436	11.001.666.856
Công ty Thủy điện Ialy - CN Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Cung cấp dịch vụ	4.831.935.731	4.029.950.375
Ban QLDA Điện 1	Cung cấp dịch vụ	3.075.990.416	23.978.058.000
Công ty Mua bán Điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Cung cấp dịch vụ	2.579.566.079	1.844.547.265
Công ty Truyền tải điện 2 - TCT Truyền tải điện quốc gia	Cung cấp dịch vụ	1.996.551.980	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Đại Ninh - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 1	Cung cấp dịch vụ	1.940.885.100	-
Ban QLDA Điện 2	Cung cấp dịch vụ	1.888.199.692	-
Ban QLDA Phát triển Điện lực Hà Nội	Cung cấp dịch vụ	1.719.385.038	-
Ban QLDA Nhiệt Điện 3	Cung cấp dịch vụ	1.559.947.484	2.421.939.378
Ban QLDA Điện lực Miền Nam	Cung cấp dịch vụ	986.289.954	8.054.520.525
Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	Cung cấp dịch vụ	976.800.000	-
Công ty Truyền tải điện 4 - TCT Truyền tải điện quốc gia	Cung cấp dịch vụ	967.883.457	1.532.251.256
Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2 - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 2	Cung cấp dịch vụ	716.911.497	400.661.131
Ban QLDA Lưới điện TP.HCM	Cung cấp dịch vụ	711.818.482	1.149.916.560
Công ty Thủy điện Trj An - CN Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Cung cấp dịch vụ	543.921.430	3.217.006.582
Công ty Truyền tải điện 1 - TCT Truyền tải điện quốc gia	Cung cấp dịch vụ	453.290.340	2.451.029.666

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>VND</i>
			<i>Số đầu năm</i>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (tiếp theo)			
Công ty cùng Tập đoàn: (tiếp theo)			
Công ty Phát triển Thủy điện Sê San - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Cung cấp dịch vụ	366.343.790	1.987.053.541
Ban QLDA Thủy điện 6 - CN Tập đoàn Điện lực Việt nam	Cung cấp dịch vụ	317.460.939	57.702.210
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	Cung cấp dịch vụ	311.843.176	69.824.052
Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	Cung cấp dịch vụ	178.370.587	178.370.587
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	Cung cấp dịch vụ	171.383.439	171.383.439
CN TCT Điện lực TP.HCM - Công ty Lưới điện cao thế TP. HCM	Cung cấp dịch vụ	68.527.195	68.527.195
Công ty Điện lực An Giang	Cung cấp dịch vụ	24.205.500	24.205.500
Tổng công ty Phát điện 1	Cung cấp dịch vụ	22.409.661	448.193.220
Công ty Điện lực Kiên Giang	Cung cấp dịch vụ	14.036.017	916.036.017
Công ty Điện lực Đồng Nai	Cung cấp dịch vụ	1.365.857	1.365.857
Công ty Thủy điện Đồng Nai - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 1	Cung cấp dịch vụ	-	1.994.025.000
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	Cung cấp dịch vụ	-	501.518.581
Ban QLDA Lưới điện Hà Nội - TCT Điện lực TP. Hà Nội	Cung cấp dịch vụ	-	469.991.832
Công ty Thủy điện Tuyên Quang	Cung cấp dịch vụ	-	449.349.940
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 - CN Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Cung cấp dịch vụ	-	384.268.500
Công ty Thủy điện Huội Quảng - Bản Chất - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Cung cấp dịch vụ	-	349.696.700
		2.356.694.746.165	186.189.331.446

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
VND			
Phải thu ngắn hạn khác			
Công ty liên kết:			
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Tái tạo Cà Mau	Chi hộ	<u>42.531.100.340</u>	<u>-</u>
Trả trước cho người bán ngắn hạn			
Công ty cùng Tập đoàn:			
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền nam TNHH - Công ty điện Miền Nam	Mua dịch vụ	<u>88.500.000</u>	<u>88.500.000</u>
Phải trả người bán ngắn hạn			
Công ty cùng Tập đoàn:			
Công ty Dịch vụ sửa chữa các nhà máy điện EVNGENCO3	Mua dịch vụ	186.328.082	527.162.364
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Trung	Mua dịch vụ	-	2.732.677.250
Công ty Cổ phần tư vấn Xây dựng Điện 4	Mua dịch vụ	-	237.454.545
Công ty viễn thông và CNTT - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Mua dịch vụ	-	171.994.176
Nhà khách Bộ Năng lượng	Mua dịch vụ	<u>7.169.000</u>	<u>11.935.000</u>
		<u>193.497.082</u>	<u>3.681.223.335</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>VND</i>			
Người mua trả tiền trước ngắn hạn			
Công ty mẹ:			
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Cung cấp dịch vụ	276.054.341	161.572.159
Công ty cùng Tập đoàn:			
Ban QLDA Điện Nông thôn Miền Trung	Cung cấp dịch vụ	6.877.370.771	7.212.079.015
Công ty Điện lực Bình Dương	Cung cấp dịch vụ	2.989.763	2.989.763
Ban QLDA Phát triển Điện lực Hà Nội	Cung cấp dịch vụ	-	480.266.104
		7.156.414.875	7.856.907.041
Người mua trả tiền trước dài hạn			
Công ty liên kết:			
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng tái tạo Cà Mau	Cung cấp dịch vụ	-	227.347.076.850
Phải thu nội bộ ngắn hạn			
Các chi nhánh:			
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 - Xí nghiệp Cơ điện	Cung cấp dịch vụ	50.333.792.324	5.156.172.291
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 - Trung tâm Vận hành	Cung cấp dịch vụ	24.191.183.039	-
		74.524.975.363	5.156.172.291
Phải trả nội bộ ngắn hạn			
Các chi nhánh:			
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 - Xí nghiệp Khảo sát	Mua dịch vụ	14.126.558.815	19.914.573.974
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 - Xí nghiệp Cơ điện	Mua dịch vụ	-	28.751.782.364
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 - Trung tâm Vận hành	Mua dịch vụ	-	(894.864.970)
		14.126.558.815	47.771.491.368

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tiền lương và Thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm như sau:

Tên	Chức vụ	VND	
		Thu nhập	
		Năm nay	Năm trước
Tiền lương Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc			
Ông Nguyễn Chơn Hùng	Chủ tịch HĐQT	735.527.880	496.721.826
Ông Võ Văn Bình	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc thực hiện chức trách nhiệm vụ của Tổng Giám đốc	698.495.520	426.827.634
Bà Phạm Liên Hải	Thành viên HĐQT (từ ngày 23 tháng 4 năm 2021) kiêm Phó Tổng Giám đốc	680.769.958	732.101.658
Ông Nguyễn Trọng Nam	Thành viên HĐQT (đến ngày 23 tháng 4 năm 2021) kiêm Phó Tổng Giám đốc	596.353.918	587.339.256
Ông Nguyễn Hải Phú	Phó Tổng giám đốc	626.625.756	607.472.962
Ông Trần Quang Lâm	Thành viên HĐQT (đến ngày 23 tháng 4 năm 2021)	187.331.840	425.841.054
Thù lao Hội đồng quản trị			
Ông Nguyễn Trọng Nam	Thành viên HĐQT (đến ngày 23 tháng 4 năm 2021)	36.000.000	90.000.000
Ông Trương Khắc Len	Thành viên HĐQT	108.000.000	90.000.000
Ông Nguyễn Mạnh Phát	Thành viên HĐQT (từ ngày 23 tháng 4 năm 2021)	72.000.000	-
Tiền lương và Thù lao Ban kiểm soát			
1. Tiền lương			
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Trưởng Ban kiểm soát (đến ngày 23 tháng 4 năm 2021)	114.909.773	341.053.154
2. Thù lao			
Bà Nguyễn Hồng Khanh	Trưởng Ban Kiểm soát (từ ngày 23 tháng 4 năm 2021)	96.000.000	-
Bà Trần Thị Việt Hà	Thành viên Ban kiểm soát (từ ngày 26 tháng 6 năm 2020)	99.000.000	36.000.000
Bà Trần Thị Hòa	Thành viên Ban kiểm soát	99.000.000	60.000.000
Ông Võ Duy Bách	Thành viên Ban kiểm soát (đến ngày 26 tháng 6 năm 2020)	-	36.000.000
TỔNG CỘNG		4.150.014.645	3.929.357.544

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. CÁC CAM KẾT

Cam kết cho thuê hoạt động - Công ty là bên cho thuê

Công ty hiện đang cho thuê văn phòng. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải thu tối thiểu trong tương lai theo các hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dưới 1 năm	7.846.845.362	2.000.105.953
Từ 1 đến 5 năm	17.404.646.500	1.481.148.900
TỔNG CỘNG	<u>25.251.491.862</u>	<u>3.481.254.853</u>

Cam kết góp vốn

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có khoản cam kết với số tiền là 75.773 triệu VND liên quan đến nghĩa vụ góp vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2. Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2 là công ty cổ phần được thành lập vào ngày 22 tháng 4 năm 2019 theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5200899087 cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Yên Bái.

32. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngoại tệ - Đô la Mỹ (USD)	2.300.529,93	4.877.083,42
Ngoại tệ - Rúp Nga (RUB)	7.520	7.520

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

Đại dịch Covid-19

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Công ty đang hoạt động. Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, và đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính này.

34. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

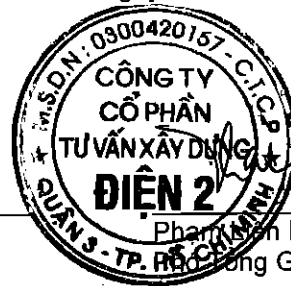
Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.



Hoàng Thụy Hoài Yến
Người lập



Bùi Thị Ngọc Lý
Kế toán trưởng



Phạm Văn Hải
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2022